

DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2026-2027
(Kèm theo Thông báo số: 32 /TB-THCS-THPTNM ngày 10/09/2026 của Trường THCS và THPT Ngổ Mây)

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn , Xã / Phường	Đối tượng hưởng			Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /Năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)	Con hộ nghèo (1)									
I	TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGỖ MÂY						34	-	-	-	31.824.000	12.240.000	510	306	286.416.000	110.160.000	4.590	-
1	Đỗ Ngọc Kiên Toàn		04/01/2014	7C	Kinh	Thôn 3 (Xã Ia Dom), Xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
2	Trần Thị Hồng Nhiên	x	07/05/2014	7C	Kinh	Thôn 3 (Xã Ia Dom), Xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
3	Đỗ Ngọc Gia Bảo		24/04/2012	9A	Kinh	Thôn 3 (Xã Ia Dom), Xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
4	Trần Thị Bảo Trâm	x	10/01/2014	7C	Kinh	Thôn Xa Úa, Xã Ngọc Linh	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
5	Y Lưu Thuý Trang	x	11/09/2013	8B	Xơ Đăng	Thôn Ba Tu (Thôn Ba Tu 2), Xã Măng Ri	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
6	Y Mai Trang	x	25/06/2011	10A1	Xơ Đăng	Thôn Ngọc Leang (Xã Đăk Hà), xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
7	Y Trần	x	22/01/2011	10A2	Xơ Đăng	Thôn Kon Bơ Băn (Xã Ngọc Réo), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
8	Cà Quốc Toàn		16/10/2011	10A2	Thái	Thôn Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
9	A Lys Tong		16/10/2011	10C1	Xơ Đăng	Thôn Chung Năng (Thị trấn Đăk Glei), xã Đăk Pék	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
10	A Bầm		14/02/2011	10C1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
11	Y Tuyên	x	03/11/2011	10C1	J Rai	Thôn Lung Leng, xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
12	Y Su Yoong	x	03/05/2011	10C1	Xơ Đăng	Thôn Kon Pia (xã Đăk Hà), xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
13	Y Ngu	x	08/07/2011	10C1	Ba Na	Thôn 11 (Thôn Kon Dơ Xing - Xã Đăk Tờ Re) - Xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
14	Y Ri A	x	19/01/2011	10C1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Manh (Thôn Đăk Manh I - Xã Đăk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
15	Y Mai Tra	x	03/12/2011	10C2	Xơ Đăng	Thôn Đăk Manh (Thôn Đăk Manh II - Xã Đăk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
16	Y Khiêm	x	18/05/2011	10C2	Xơ Đăng	Thôn Kon Pia (Xã Đăk Hà), Xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
17	Y Tat	x	15/01/2011	10C2	Rơ Ngao	Thôn Đăk Wok (Thôn Đăk Wót -Xã Hơ Moong), Xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
18	Y Quyên	x	13/01/2011	10C3	Ba Na	Thôn 9 (Thôn Kon Rơ Pen - Xã Đăk Tờ Re), Xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn , Xã / Phường	Đối tượng hưởng			Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /Năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)	Con hộ nghèo (1)									
I	TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGỖ MÂY						34	-	-	-	31.824.000	12.240.000	510	306	286.416.000	110.160.000	4.590	-
19	Y Siu	x	28/02/2011	10C3	Gia Rai	Thôn Lung Leng, xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
20	A Ta My Khoa		29/09/2010	11A1	Xơ Đăng	Thôn Đắk Mạnh (Thôn Đắk Mạnh I - Xã Đắk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
21	Y Hạnh	x	18/09/2010	11C1	Rơ Ngao	Thôn Đắk Wok (Thôn Đắk Wót -Xã Hơ Moong), Xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
22	Y Chay	x	06/11/2010	11C1	Xơ Đăng	Thôn Đắk Mạnh (Thôn Đắk Mạnh II - Xã Đắk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
23	Y Như Nguyệt	x	04/01/2010	11C1	Xơ Đăng	Thôn Kon Pia (xã Đắk Hà), xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
24	Y Phúc Trang	x	12/07/2010	11C2	Xơ Đăng	Thôn Kon Pia (Xã Đắk Hà), Xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
25	Y Sen	x	26/05/2010	11C2	Rơ Ngao	Thôn Đắk Wok (Thôn Đắk Wót -Xã Hơ Moong), Xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
26	Y Nương	x	17/05/2009	12A1	Giê-Triêng	Thôn Đắk Túc (Xã Đắk Kroong), Xã Đắk Môn	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
27	Y Sê Ka	x	27/04/2009	12A1	Giê-Triêng	Thôn Đắk Túc (Xã Đắk Kroong), Xã Đắk Môn	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
28	Y Ly Thư	x	17/11/2009	12A2	BaNa	Thôn Đắk Wok (Thôn Đắk Wót -Xã Hơ Moong), Xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
29	Y Trưa	x	08/08/2009	12A2	Xơ Đăng	Thôn Kon Bơ Băn (Xã Ngọc Réo), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
30	Y Hồng	x	20/11/2009	12A2	Xơ Đăng	Thôn Kon Bơ Băn (Xã Ngọc Réo), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
31	Y Nữ	x	09/05/2009	12C	BaNa	Thôn Đắk Wok (Thôn Đắk Wót -Xã Hơ Moong), Xã Sa Bình	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
32	Y Thử	x	23/05/2009	12C	Xơ Đăng	Thôn Đắk Mạnh (Thôn Đắk Mạnh II - Xã Đắk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
33	Y Ngân	x	25/06/2009	12C	Xơ Đăng	Thôn Đắk Chờ (Thôn Kon Pring - Xã Ngọc Tụ), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK
34	Y Nhi	x	21/05/2009	12C	Xơ Đăng	Thôn Đắk Mạnh (Thôn Đắk Mạnh I - Xã Đắk Rơ Nga), Xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	Đủ ĐK

- Danh sách này có 34 em